

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN BÌNH TÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 576/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 29-4-2022  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Tâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Văn Khanh.

Bà Trần Thị Kim Anh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Cương - Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa:**  
Ông Bạch Ngọc Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 632/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** bà Lê Thị D, sinh năm 1987.

Địa chỉ: đường số 1, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Bị đơn:** ông Lê Văn T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: đường số 1, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 06/5/2021, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày: bà và ông Lê Văn T quen biết nhau, sau thời gian tìm hiểu thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện

Q, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận kết hôn số 07/2008 ngày 15/02/2008.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Tuy sống chung nhà nhưng bà và ông T đều có cuộc sống riêng, không quan tâm lẫn nhau. Bà đã cố gắng chịu đựng vì các con chung nhưng đến nay bà nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống không hạnh phúc. Vì vậy, bà D yêu cầu được ly hôn với ông T.

Bà D và ông T có 03 (ba) con chung tên Lê Thị Thanh X sinh ngày 02/3/2009, Lê Thị Thanh X1 sinh ngày 27/4/2010 và Lê Văn C sinh ngày 04/9/2013. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nghĩa vụ dân sự chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; xác định đúng tư cách và triệu tập đủ các đương sự tham gia tố tụng; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: bà D trình bày bà và ông T thời gian đầu sống hạnh phúc, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do đôi bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tuy sống chung nhà nhưng mỗi người có cuộc sống riêng không quan tâm đến nhau, vì sống không hạnh phúc nên bà yêu cầu tòa án cho bà được ly hôn với ông T. Ông T dù có mặt tại địa phương nhưng không đến Tòa án theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, việc này được xem như ông T đã từ bỏ quyền lợi của bản thân do pháp luật quy định nên phải tự chịu trách nhiệm. Xét tình hình thực tế hiện nay, tình cảm vợ chồng bà D, ông T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D. Về con chung: xét yêu cầu của bà D là phù hợp, thể hiện rõ trách nhiệm yêu thương con chung của cha mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về tài sản chung, nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Lê Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Văn T. Bị đơn ông Lê Văn T cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 07/2008 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 15 tháng 02 năm 2008 xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị D và ông Lê Văn T là hợp pháp.

Bà D xác định không còn tình cảm với ông T, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Tuy sống chung nhà nhưng mỗi người đều có cuộc sống riêng, không quan tâm đến nhau. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với ông T.

Ông Lê Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không đến Tòa để tham gia các buổi hòa giải và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng của bà D và ông T đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà D yêu cầu được ly hôn với ông T phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: bà D xác định bà và ông T có 03 (ba) con chung tên Lê Thị Thanh X sinh ngày 02/3/2009, Lê Thị Thanh X1 sinh ngày 27/4/2010 và Lê

Văn C sinh ngày 04/9/2013. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung.

Xét thấy việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung là trách nhiệm của cả cha và mẹ. Bà D có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 (ba) con chung, và 03 (ba) trẻ cũng có nguyện vọng được sống cùng với bà D. Ông T không có ý kiến về yêu cầu này của bà D. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, giao các con chung cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận việc bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: bà D yêu cầu được tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Về án phí: bà Lê Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 11 và Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Các Điều 19, 51, 53, 56, 57, 58, 69, 71, 81, 82, 83, 84, và Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị D được ly hôn với ông Lê Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 07/2008 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 15 tháng 02 năm 2008 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: giao các trẻ Lê Thị Thanh X sinh ngày 02/3/2009, Lê Thị Thanh X1 sinh ngày 27/4/2010 và Lê Văn C sinh ngày 04/9/2013 cho bà Lê Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận việc bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền thăm nom con.

- Về tài sản chung: bà D yêu cầu được tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

## 2. Về án phí:

Bà Lê Thị D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà D đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0063736 ngày 18/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ án phí.

Các đương sự thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

## 3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Nguyễn Minh Tâm**